

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 39 |

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Bạch Tuyết | Chủ tịch |
| Ông Trương Công Cứ | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên |
| Ông Trần Văn Dũng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên |
| Ông Mai Tuấn Anh | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Võ Văn Quốc | Trưởng ban |
| Bà Phan Thị Bích Lan | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên |

bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Trương Công Cứ | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Bạch Tuyết | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Xuân Trọng | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là bà Nguyễn Bạch Tuyết.

Ông Trương Công Cứ được Bà Nguyễn Bạch Tuyết ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền ngày 27 tháng 4 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 12 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc.



Trương Công Cừ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61607476/22988848/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (“Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.833.029.927.102 | 1.530.821.203.973 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 719.306.048.895 | 692.146.001.851 |
| 111 | 1. Tiền | | 139.306.048.895 | 192.146.001.851 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 580.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 288.056.000 | 288.056.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 288.056.000 | 288.056.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 489.440.024.770 | 230.241.590.187 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.1 | 476.221.390.831 | 212.270.284.721 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.2 | 15.721.719.156 | 4.737.734.281 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 25.255.524.672 | 30.060.227.653 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5.3 | (27.758.609.889) | (16.826.656.468) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 614.434.588.298 | 605.202.380.985 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 666.161.636.812 | 658.501.267.514 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (51.727.048.514) | (53.298.886.529) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 9.561.209.139 | 2.943.174.950 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 2.638.479.077 | 1.647.549.113 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 38.277.553 | 1.295.625.837 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 6.884.452.509 | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022


VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 360.677.600.783 | 368.923.980.800 |
| 210 | I. Khoản phải thu dài hạn | | 1.359.198.164 | 1.472.168.891 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 1.359.198.164 | 1.472.168.891 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 154.325.388.387 | 161.361.436.021 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 100.619.926.180 | 107.775.233.019 |
| 222 | Nguyên giá | | 260.380.657.732 | 260.680.509.289 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (159.760.731.552) | (152.905.276.270) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 53.705.462.207 | 53.586.203.002 |
| 228 | Nguyên giá | | 67.283.671.648 | 67.268.919.652 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (13.578.209.441) | (13.682.716.650) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 11 | 20.070.105.329 | 20.450.107.955 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 31.716.634.011 | 31.716.634.011 |
| 232 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (11.646.528.682) | (11.266.526.056) |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 180.801.814.098 | 181.395.264.098 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 11.162.600.000 | 11.162.600.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 179.514.814.098 | 179.514.814.098 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 2.249.390.000 | 2.249.390.000 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (12.124.990.000) | (11.531.540.000) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 4.121.094.805 | 4.245.003.835 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 4.121.094.805 | 4.245.003.835 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.193.707.527.885 | 1.899.745.184.773 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.119.599.712.179 | 880.797.350.780 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.117.631.168.578 | 843.981.375.179 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14.1 | 183.315.842.007 | 400.891.666.060 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14.2 | 615.142.117 | 843.969.778 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 37.713.004.304 | 15.099.856.736 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 80.663.959.934 | 46.534.879.768 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 270.719.147.375 | 209.525.162.006 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 2.150.119.510 | 3.071.599.300 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 170.259.455.232 | 137.477.443.311 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 18 | 350.391.023.643 | - |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 21.803.474.456 | 30.536.798.220 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.968.543.601 | 36.815.975.601 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 1.968.543.601 | 36.815.975.601 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.074.107.815.706 | 1.018.947.833.993 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 1.074.107.815.706 | 1.018.947.833.993 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 320.888.640.000 | 320.888.640.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 320.888.640.000 | 320.888.640.000 |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | | (20.000.000) | (20.000.000) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 203.462.343.942 | 203.462.343.942 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 20.256.402.492 | 20.756.254.252 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 529.520.429.272 | 473.860.595.799 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 426.435.598.937 | 363.594.645.445 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 103.084.830.335 | 110.265.950.354 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.193.707.527.885 | 1.899.745.184.773 |



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng

Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 1.512.854.273.246 | 1.122.975.931.375 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | (168.975.928.071) | (84.289.411.209) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 1.343.878.345.175 | 1.038.686.520.166 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21 | (1.028.999.940.344) | (803.206.904.007) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 314.878.404.831 | 235.479.616.159 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 25.411.738.769 | 14.490.526.668 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | (14.361.482.871) | (16.297.396.490) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | (3.583.465.700) | (3.559.309.096) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | (159.731.501.580) | (118.854.323.764) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (36.964.390.452) | (19.690.555.371) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 129.232.768.697 | 95.127.867.202 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 1.052.392.755 | 2.934.565.928 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 25 | (1.314.711.999) | (1.506.618.232) |
| 40 | 13. (Lỗ) lợi nhuận khác | 25 | (262.319.244) | 1.427.947.696 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 128.970.449.453 | 96.555.814.898 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.1 | (25.885.619.118) | (19.247.051.982) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 103.084.830.335 | 77.308.762.916 |



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng




Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-----------|---|-------------|--|--|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 128.970.449.453 | 96.555.814.898 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 9, 10, 11 | 10.303.594.754 | 10.051.737.696 |
| 03 | Dự phòng | | 9.953.565.406 | 32.935.060.701 |
| 04 | Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 382.953.927 | (375.969.281) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (14.614.986.686) | (9.942.925.697) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 22 | 3.583.465.700 | 3.559.309.096 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 138.579.042.554 | 132.783.027.413 |
| 09 | (Tăng) giảm các khoản phải thu | | (273.175.921.521) | 55.488.919.833 |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (7.660.369.298) | 164.775.523.301 |
| 11 | (Giảm) tăng các khoản phải trả | | (111.840.534.092) | 98.728.806.049 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (867.020.934) | (881.540.131) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (3.066.003.100) | (3.328.581.752) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (19.015.780.679) | (15.424.209.073) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (10.253.175.524) | (10.288.525.133) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh | | (287.299.762.594) | 421.853.420.507 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (2.887.544.494) | (3.008.640.458) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 611.850.000 | 7.558.636.364 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | | 13.797.857.256 | 6.889.634.531 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 11.522.162.762 | 11.439.630.437 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-----------|---|-------------|--|--|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 18 | 657.366.058.531 | 284.912.326.552 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 18 | (306.975.034.888) | (476.329.582.885) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho cổ đông | 19.2 | (47.512.800.150) | (63.256.817.600) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính | | 302.878.223.493 | (254.674.073.933) |
| 50 | Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ | | 27.100.623.661 | 178.618.977.011 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 692.146.001.851 | 329.617.843.849 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 59.423.383 | (27.150.957) |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 719.306.048.895 | 508.209.669.903 |



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (“Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.346 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.213).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 12 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 năm |
|------------------------|--------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 7 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 7 năm |
| Tài sản khác | 3 - 6 năm |
| Phần mềm | 2 - 5 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 20 - 50 năm |

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và hoàn tất các thủ tục pháp lý. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tiền mặt | 640.269.221 | 1.202.782.685 |
| Tiền gửi ngân hàng | 138.665.779.674 | 190.943.219.166 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 580.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>719.306.048.895</u> | <u>692.146.001.851</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản gửi tiết kiệm tại tổ chức tài chính có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 5,11%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 18.737.227.518 | 21.213.125.824 |
| Phải thu từ các bên khác | 457.484.163.313 | 191.057.158.897 |
| TỔNG CỘNG | <u>476.221.390.831</u> | <u>212.270.284.721</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi | (26.022.865.877) | (16.105.912.773) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>450.198.524.954</u> | <u>196.164.371.948</u> |

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Công Ty Cổ Phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô | 7.756.220.000 | - |
| Công Ty TNHH Công Nghệ ABM Việt Nam | 2.252.199.600 | - |
| Công Ty TNHH Mekong Cons | 1.315.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 4.398.299.556 | 4.737.734.281 |
| TỔNG CỘNG | <u>15.721.719.156</u> | <u>4.737.734.281</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|--------------------------------------|---|--|
| Số đầu kỳ | 16.826.656.468 | 22.403.685.319 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 11.543.941.278 | - |
| Sử dụng/ hoàn nhập dự phòng trong kỳ | <u>(611.987.857)</u> | <u>(5.577.028.851)</u> |
| Số cuối kỳ | <u>27.758.609.889</u> | <u>16.826.656.468</u> |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | VND Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|---|-----------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu hỗ trợ xử lý hàng tồn kho | 6.499.614.995 | 12.595.425.065 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 5.879.772.386 | 3.079.334.745 |
| Ký quỹ, ký cược | 1.150.059.902 | 1.294.807.825 |
| Khác | <u>11.726.077.389</u> | <u>13.090.660.018</u> |
| TỔNG CỘNG | 25.255.524.672 | 30.060.227.653 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | <u>(1.735.744.012)</u> | <u>(720.743.695)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 23.519.780.660 | 29.339.483.958 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | VND |
|--|--------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|-----|
| | Nợ gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Nợ gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | |
| Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 5.333.121.678 | (1.599.936.503) | 3.733.185.175 | 12.413.167.808 | (3.723.950.342) | 8.689.217.466 | |
| Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm | 5.840.219.100 | (2.920.109.560) | 2.920.109.540 | 8.160.367.010 | (4.080.183.505) | 4.080.183.505 | |
| Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm | 4.661.709.974 | (3.263.196.982) | 1.398.512.992 | 521.404.095 | (364.982.866) | 156.421.229 | |
| Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên | 19.975.366.844 | (19.975.366.844) | - | 8.657.539.755 | (8.657.539.755) | - | |
| TỔNG CỘNG | 35.810.417.596 | (27.758.609.889) | 8.051.807.707 | 29.752.478.668 | (16.826.656.468) | 12.925.822.200 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
| | | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 269.000.863.970 | (25.482.390.369) | 311.342.656.794 | (34.294.537.122) |
| Hàng hóa | 266.064.652.353 | (15.642.705.589) | 239.471.482.679 | (18.099.007.546) |
| Thành phẩm | 85.151.830.776 | (10.601.952.556) | 53.879.926.655 | (905.341.861) |
| Hàng mua đang đi đường | 32.426.731.926 | - | 40.384.416.788 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 10.265.247.591 | - | 11.209.425.621 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.252.310.196 | - | 2.213.358.977 | - |
| TỔNG CỘNG | 666.161.636.812 | (51.727.048.514) | 658.501.267.514 | (53.298.886.529) |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|--------------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
| Số đầu kỳ | (53.298.886.529) | (33.692.674.789) |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | - | (33.156.952.657) |
| Sử dụng/ hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 1.571.838.015 | - |
| Số cuối kỳ | <u>(51.727.048.514)</u> | <u>(66.849.627.446)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | | | | |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------|
| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 140.906.494.997 | 24.707.699.137 | 86.471.621.966 | 4.156.020.015 | 4.438.673.174 | 260.680.509.289 |
| Mua mới | 265.547.695 | 477.145.000 | 624.513.637 | 42.556.166 | 481.130.000 | 1.890.892.498 |
| Thanh lý, xóa sổ | - | (258.436.364) | (1.850.307.691) | (82.000.000) | - | (2.190.744.055) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>141.172.042.692</u> | <u>24.926.407.773</u> | <u>85.245.827.912</u> | <u>4.116.576.181</u> | <u>4.919.803.174</u> | <u>260.380.657.732</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | <i>5.202.460.643</i> | <i>7.587.803.392</i> | <i>61.641.454.774</i> | <i>4.074.020.015</i> | <i>914.628.871</i> | <i>79.420.367.695</i> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 55.420.401.925 | 17.689.353.258 | 72.385.079.722 | 4.156.020.015 | 3.254.421.350 | 152.905.276.270 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.276.263.191 | 1.478.518.329 | 1.956.730.373 | 4.728.464 | 329.958.980 | 9.046.199.337 |
| Thanh lý, xóa sổ | - | (258.436.363) | (1.850.307.692) | (82.000.000) | - | (2.190.744.055) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>60.696.665.116</u> | <u>18.909.435.224</u> | <u>72.491.502.403</u> | <u>4.078.748.479</u> | <u>3.584.380.330</u> | <u>159.760.731.552</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>85.486.093.072</u> | <u>7.018.345.879</u> | <u>14.086.542.244</u> | <u>-</u> | <u>1.184.251.824</u> | <u>107.775.233.019</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>80.475.377.576</u> | <u>6.016.972.549</u> | <u>12.754.325.509</u> | <u>37.827.702</u> | <u>1.335.422.844</u> | <u>100.619.926.180</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|--------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 62.134.736.035 | 5.134.183.617 | 67.268.919.652 |
| Mua mới | - | 996.651.996 | 996.651.996 |
| Xóa sổ | - | (981.900.000) | (981.900.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>62.134.736.035</u> | <u>5.148.935.613</u> | <u>67.283.671.648</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | 395.656.844 | 4.331.163.500 | 4.726.820.344 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 8.928.103.361 | 4.754.613.289 | 13.682.716.650 |
| Hao mòn trong kỳ | 687.817.101 | 189.575.690 | 877.392.791 |
| Xóa sổ | - | (981.900.000) | (981.900.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>9.615.920.462</u> | <u>3.962.288.979</u> | <u>13.578.209.441</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>53.206.632.674</u> | <u>379.570.328</u> | <u>53.586.203.002</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>52.518.815.573</u> | <u>1.186.646.634</u> | <u>53.705.462.207</u> |

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | VND | | |
|--|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>12.160.895.500</u> | <u>19.555.738.511</u> | <u>31.716.634.011</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | - | 11.266.526.056 | 11.266.526.056 |
| Hao mòn trong kỳ | - | 380.002.626 | 380.002.626 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | - | <u>11.646.528.682</u> | <u>11.646.528.682</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>12.160.895.500</u> | <u>8.289.212.455</u> | <u>20.450.107.955</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>12.160.895.500</u> | <u>7.909.209.829</u> | <u>20.070.105.329</u> |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của quyền sử dụng đất, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị thực tế của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Ngắn hạn | 2.638.479.077 | 1.647.549.113 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.226.654.707 | 609.524.972 |
| Phí bảo hiểm | 1.071.864.198 | 326.871.799 |
| Thuê văn phòng | 273.210.744 | 193.574.325 |
| Chi phí sửa chữa và bảo trì | 66.749.428 | 517.578.017 |
| Dài hạn | 4.121.094.805 | 4.245.003.835 |
| Công cụ, dụng cụ | 4.008.824.314 | 4.196.493.195 |
| Khác | 112.270.491 | 48.510.640 |
| TỔNG CỘNG | <u>6.759.573.882</u> | <u>5.892.552.948</u> |

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 13.1</i>) | 11.162.600.000 | 11.162.600.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh (<i>Thuyết minh số 13.2</i>) | 179.514.814.098 | 179.514.814.098 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 13.3</i>) | 2.249.390.000 | 2.249.390.000 |
| TỔNG CỘNG | 192.926.804.098 | 192.926.804.098 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (<i>Thuyết minh số 13.1 và 13.3</i>) | (12.124.990.000) | (11.531.540.000) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>180.801.814.098</u> | <u>181.395.264.098</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh |
|----------------------------|--------------------------|----------------|------------------|-----------------|---------------------------|----------------|------------------|-----------------|-----------|--|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại | | |
| | % | VND | VND | VND | % | VND | VND | VND | | |
| Công ty TNHH MTV VFC Cambo | 100 | 11.162.600.000 | (11.162.600.000) | - | 100 | 11.162.600.000 | (11.162.600.000) | - | Campuchia | Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng |

13.2 Đầu tư vào công ty liên doanh

| Tên công ty | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh |
|--------------------------------------|--------------------------|-----------------|----------|-----------------|---------------------------|-----------------|----------|-----------------|----------------|--------------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại | | |
| | % | VND | VND | VND | % | VND | VND | VND | | |
| Công ty TNHH Hải Yến ("Hải Yến") (*) | (*) | 179.514.814.098 | - | 179.514.814.098 | (*) | 179.514.814.098 | - | 179.514.814.098 | Tỉnh Khánh Hòa | Kinh doanh nhà hàng, khách sạn |

(*) Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III ("Centrimex") để thành lập Công ty TNHH Hải Yến ("Hải yến") có trụ sở chính đăng ký tại số 50, đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ ("Focovev"). Sau ngày sáp nhập, Focovev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đối tác liên doanh trong Hải Yến. Theo đó, Công ty đã khởi kiện Focovev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc tranh chấp này vẫn đang trong quá trình xử lý và Tòa án chưa đưa ra phán quyết sau cùng. Do đó, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, tỷ lệ lợi ích phù hợp của Tập đoàn trong Hải Yến chưa được xác định một cách chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh | |
|---|--------------------------|----------------|-----------------|---------------------------|-------------------|----------------|---------------|-----------------------|---|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị còn lại VND | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc VND | | | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn | 71.500 | 2.249.390.000 | (962.390.000) | 1.287.000.000 | 71.500 | 2.249.390.000 | (368.940.000) | 1.880.450.000 | Thành phố Hồ Chí Minh Sản xuất thuốc trừ sâu, mua bán hóa chất, phân bón |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Công ty TNHH Syngenta Việt Nam | 67.609.078.563 | 232.364.173.201 |
| King Elon Group Limited | 18.022.467.600 | - |
| Corteva Agriscience (Malaysia) SDN. BHD | - | 48.080.574.750 |
| Khác | 97.684.295.844 | 120.446.918.109 |
| TỔNG CỘNG | <u>183.315.842.007</u> | <u>400.891.666.060</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả các bên khác</i> | 183.009.474.555 | 400.891.666.060 |
| <i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | 306.367.452 | - |

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | VND | |
|-------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Bên khác trả tiền trước | <u>615.142.117</u> | <u>843.969.778</u> |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 6.264.768.451 | - | 6.264.768.451 |
| Thuế nhập khẩu | - | 619.684.058 | - | 619.684.058 |
| TỔNG CỘNG | - | <u>6.884.452.509</u> | - | <u>6.884.452.509</u> |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 144.124.831 | 99.555.571.328 | (92.163.448.089) | 7.536.248.070 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.789.780.744 | 32.848.230.033 | (19.015.780.679) | 25.622.230.098 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.501.816.616 | 7.864.167.106 | (7.465.194.651) | 2.900.789.071 |
| Khác | 664.134.545 | 3.949.748.035 | (2.960.145.515) | 1.653.737.065 |
| TỔNG CỘNG | <u>15.099.856.736</u> | <u>144.217.716.502</u> | <u>(121.604.568.934)</u> | <u>37.713.004.304</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Chiết khấu bán hàng | 264.529.727.152 | 202.554.957.829 |
| Hoa hồng môi giới | 6.189.420.223 | 6.970.204.177 |
| TỔNG CỘNG | <u>270.719.147.375</u> | <u>209.525.162.006</u> |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Ngắn hạn | 170.259.455.232 | 137.477.443.311 |
| Mượn tiền (*) | 116.500.000.000 | 116.500.000.000 |
| Phải trả nhân viên (**) | 34.784.900.000 | - |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 3.880.676.612 | 3.489.798.565 |
| Cổ tức phải trả | 3.140.276.000 | 2.540.168.000 |
| Khác | 11.953.602.620 | 14.947.476.746 |
| Dài hạn | 1.968.543.601 | 36.815.975.601 |
| Phải trả nhân viên | - | 34.784.900.000 |
| Khác | 1.968.543.601 | 2.031.075.601 |
| TỔNG CỘNG | <u>172.227.998.833</u> | <u>174.293.418.912</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | <i>116.500.000.000</i> | <i>116.500.000.000</i> |
| <i>Phải trả các bên khác</i> | <i>55.727.998.833</i> | <i>57.793.418.912</i> |

(*) Đây là khoản tiền tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Hải Yến.

(**) Đây là khoản tiền nhận huy động từ các cán bộ công nhân viên Công ty để đầu tư góp vốn vào Hải Yến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|--|------------------------------|-----------------|-------------------|------------------------------------|
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.1) | - | 657.366.058.531 | (306.975.034.888) | 350.391.023.643 |

18.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện khoản vay từ ngân hàng này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp |
|---|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 150.387.262.080 | Ngày 6 tháng 10 năm 2022 | Theo lãi suất thị trường | Tín chấp |
| Ngân hàng Standard Charter Bank Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 109.306.761.563 | Ngày 26 tháng 9 năm 2022 | Theo lãi suất thị trường | Tín chấp |
| Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 90.697.000.000 | Ngày 27 tháng 9 năm 2022 | Theo lãi suất thị trường | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | 350.391.023.643 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <i>VND</i> | | | | | | |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 320.888.640.000 | (20.000.000) | 203.462.343.942 | 19.754.925.699 | 435.618.540.886 | 979.704.450.527 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 77.308.762.916 | 77.308.762.916 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (64.173.728.000) | (64.173.728.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (13.610.656.885) | (13.610.656.885) |
| Khác | - | - | - | (1.983.671.447) | - | (1.983.671.447) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 | <u>320.888.640.000</u> | <u>(20.000.000)</u> | <u>203.462.343.942</u> | <u>17.771.254.252</u> | <u>435.142.918.917</u> | <u>977.245.157.111</u> |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 320.888.640.000 | (20.000.000) | 203.462.343.942 | 20.756.254.252 | 473.860.595.799 | 1.018.947.833.993 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 103.084.830.335 | 103.084.830.335 |
| Cổ tức công bố (*) | - | - | - | - | (48.130.296.000) | (48.130.296.000) |
| Khác | - | - | - | (499.851.760) | 705.299.138 | 205.447.378 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>320.888.640.000</u> | <u>(20.000.000)</u> | <u>203.462.343.942</u> | <u>20.256.402.492</u> | <u>529.520.429.272</u> | <u>1.074.107.815.706</u> |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 29 tháng 4 năm 2022, và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 19/2022/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc chi trả cổ tức đợt cuối năm 2021 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 48.130.296.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông

| | VND | |
|----------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
| Vốn cổ phần đã góp | | |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | <u>320.888.640.000</u> | <u>320.888.640.000</u> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| Cổ tức đã công bố | 48.130.296.000 | 64.173.728.000 |
| Cổ tức đã trả trong kỳ | 47.512.800.150 | 63.256.817.600 |

19.3 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.088.864 | 32.088.864 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 32.088.864 | 32.088.864 |
| Cổ phiếu quỹ | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (2.000) | (2.000) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 32.086.864 | 32.086.864 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
|--|---|---|
| | | VND |
| Tổng doanh thu | 1.512.854.273.246 | 1.122.975.931.375 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 1.263.761.499.577 | 900.506.475.692 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 243.128.735.256 | 216.376.716.116 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê | 5.964.038.413 | 6.092.739.567 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (168.975.928.071) | (84.289.411.209) |
| Chiết khấu thương mại | (168.975.928.071) | (78.334.801.862) |
| Hàng bán bị trả lại | - | (5.954.609.347) |
| DOANH THU THUẦN | <u>1.343.878.345.175</u> | <u>1.038.686.520.166</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm | 1.094.785.571.506 | 816.217.064.483 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 243.128.735.256 | 216.376.716.116 |
| Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê | 5.964.038.413 | 6.092.739.567 |

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
|--------------------------------|---|---|
| | | VND |
| Lãi tiền gửi | 13.931.702.924 | 7.216.387.846 |
| Chiết khấu thanh toán | 7.515.249.685 | - |
| Lãi chậm thanh toán | 2.687.825.042 | 6.587.775.462 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.205.461.118 | 636.313.360 |
| Cổ tức được nhận | 71.500.000 | 50.050.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>25.411.738.769</u> | <u>14.490.526.668</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Giá vốn thành phẩm và hàng hóa | 907.003.340.515 | 649.240.122.914 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 132.706.218.538 | 120.429.825.810 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê | 380.002.626 | 380.002.626 |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | <u>(11.089.621.335)</u> | <u>33.156.952.657</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.028.999.940.344</u> | <u>803.206.904.007</u> |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Chiết khấu thanh toán | 9.421.849.000 | 12.658.614.233 |
| Chi phí lãi vay | 3.583.465.700 | 3.559.309.096 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 762.718.171 | 7.973.161 |
| Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | <u>593.450.000</u> | <u>71.500.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>14.361.482.871</u> | <u>16.297.396.490</u> |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | VND | |
|---------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Chi phí nhân viên | 93.339.476.762 | 70.580.343.161 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.558.970.918 | 19.709.972.473 |
| Chi phí quảng bá sản phẩm | 24.371.697.666 | 15.029.789.641 |
| Chi phí hoa hồng | 10.567.760.231 | 9.840.712.963 |
| Chi phí khác | <u>3.893.596.003</u> | <u>3.693.505.526</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>159.731.501.580</u> | <u>118.854.323.764</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
|------------------------------|---|---|
| | | VND |
| Chi phí nhân viên | 18.089.762.600 | 10.750.722.251 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 667.331.811 | 615.858.740 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 11.397.590.233 | - |
| Chi phí khác | 6.809.705.808 | 8.323.974.380 |
| TỔNG CỘNG | <u>36.964.390.452</u> | <u>19.690.555.371</u> |

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
|------------------------------|---|---|
| | | VND |
| Thu nhập khác | 1.052.392.755 | 2.934.565.928 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 611.850.000 | 2.676.581.364 |
| Thu nhập khác | 440.542.755 | 257.984.564 |
| Chi phí khác | (1.314.711.999) | (1.506.618.232) |
| Các khoản phạt, bồi thường | (745.470.577) | (206.809.482) |
| Chi phí khác | (569.241.422) | (1.299.808.750) |
| (LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC | <u>(262.319.244)</u> | <u>1.427.947.696</u> |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
|---|---|---|
| | | VND |
| Chi phí hàng hóa | 583.716.137.222 | 365.091.487.867 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 329.839.465.078 | 292.703.125.308 |
| Chi phí nhân viên | 200.324.342.370 | 139.929.552.722 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 46.627.882.264 | 57.755.175.893 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10 và 11) | 10.303.594.754 | 10.051.737.696 |
| Chi phí khác | 24.556.684.597 | 76.220.703.656 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.195.368.106.285</u> | <u>941.751.783.142</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) của Công ty được quy định như sau:

- (i) Công ty: Thuế suất áp dụng là 20% thu nhập chịu thuế.
- (ii) Nhà máy Long An: Thuế suất áp dụng là 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu (năm 2017), miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận (năm 2017).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Thuế TNDN

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
|---|---|---|
| | | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.622.230.033 | 19.247.051.982 |
| Điều chỉnh trích thiếu trong những kỳ trước | 263.389.085 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>25.885.619.118</u> | <u>19.247.051.982</u> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
|--|---|---|
| | | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>128.970.449.453</u> | <u>96.555.814.898</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty | 25.794.089.891 | 19.311.162.980 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 139.604.402 | 218.395.029 |
| Chênh lệch về thuế suất thuế TNDN | (297.164.260) | (272.496.027) |
| Điều chỉnh trích thiếu trong những kỳ trước | 263.389.085 | - |
| Thu nhập không tính thuế | (14.300.000) | (10.010.000) |
| Chi phí thuế TNDN | <u>25.885.619.118</u> | <u>19.247.051.982</u> |

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|--|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Pan Farm | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Pan | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Cambo V.F.C | Công ty con |
| Công ty TNHH Hải Yến | Công ty liên doanh |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|------------------------------|--------------------|---------------------------|---|---|
| | | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Công ty TNHH MTV Cambo V.F.C | Công ty con | Bán hàng | 1.691.161.306 | 2.663.482.608 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--|-----------------------------|------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | | |
| Công ty TNHH MTV Cambo V.F.C | Công ty con | Bán hàng | 18.708.747.918 | 21.149.523.824 |
| Công ty TNHH Hải Yến | Công ty liên doanh | Cung cấp dịch vụ | 28.479.600 | 52.822.000 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Pan | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | - | 10.780.000 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>18.737.227.518</u> | <u>21.213.125.824</u> |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty TNHH Hải Yến | Công ty liên doanh | Mua dịch vụ | <u>306.367.452</u> | <u>-</u> |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Công ty TNHH Hải Yến | Công ty liên doanh | Mượn tiền | <u>116.500.000.000</u> | <u>116.500.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc:

| Tên | Chức vụ | Thu nhập | |
|-------------------------|---------------------------------------|---|---|
| | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
| Nguyễn Bạch Tuyết | Chủ tịch HĐQT | 2.654.865.000 | 3.084.969.000 |
| Trương Công Cứ | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc | 2.618.621.000 | 3.064.466.000 |
| Trần Văn Dũng | Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | 1.976.704.000 | 1.520.000.000 |
| Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên HĐQT | 397.540.000 | 649.000.000 |
| Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên HĐQT | 397.540.000 | 649.000.000 |
| Mai Tuấn Anh | Thành viên HĐQT | 397.540.000 | 170.000.000 |
| Đào Xuân Trọng | Phó Tổng Giám đốc | 974.175.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | 9.416.985.000 | 9.137.435.000 |

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Dưới 1 năm | 1.212.420.000 | 1.102.200.000 |
| Trên 1 – 5 năm | 166.980.000 | 151.800.000 |
| TỔNG CỘNG | 1.379.400.000 | 1.254.000.000 |

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Dưới 1 năm | 7.025.777.621 | 3.851.343.330 |
| Trên 1 – 5 năm | 829.856.159 | 977.268.588 |
| TỔNG CỘNG | 7.855.633.780 | 4.828.611.918 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 26/2022/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2022, cổ đông Công ty đã thống nhất thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 32.088.864.000 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022